

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2011

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	83.985.664.383	35.378.596.554	133.896.603.983	60.394.126.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15	11.622.846.166	5.740.337.569	17.090.060.035	9.374.466.206
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	V.16	72.362.818.217	29.638.258.985	116.806.543.948	51.019.659.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	44.593.392.454	21.056.816.432	83.554.938.096	33.741.146.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		27.769.425.763	8.581.442.553	33.251.605.852	17.278.513.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	7.882.461.884	3.661.889.857	14.081.299.602	6.364.657.253
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	12.262.289	-	12.262.289	60.924.770
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		7.496.622.031	2.588.305.756	9.704.458.824	6.542.065.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.280.969.414	1.744.898.738	3.726.902.556	2.791.859.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		25.862.033.913	7.910.127.916	33.889.281.785	14.248.320.599
11. Thu nhập khác	31		14.609.140	-	14.609.140	87.216.000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	83.616.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		14.609.140	-	14.609.140	3.600.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.876.643.053	7.910.127.916	33.903.890.925	14.251.920.599
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.886.576.313	1.683.347.938	6.469.920.281	3.276.246.109
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)	60	V.23	20.990.066.740	6.226.779.978	27.433.970.644	10.975.674.490
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.541	754	3.321	1.328

LẬP BIỂU

Huỳnh Ngọc Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Vũ

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Tổng